

Phụ lục I

DANH SÁCH CÁC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THAY ĐỔI THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Các thuốc bảo vệ thực vật thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký

| TT | Hoạt chất/Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật (Common name) | Tên thương phẩm (Trade name) | Nội dung đã quy định tại Thông tư số 75/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 | Nội dung thay đổi lại |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| 1. | Abamectin (min 90%) | Miktin 3.6 EC | Công ty CP TM BVTV Minh Khai | Công ty CP Nông dược Minh Khai |
| 2. | Abamectin 1.8% + Matriline 0.2% | Miktox 2.0EC | Công ty CP TM BVTV Minh Khai | Công ty CP Nông dược Minh Khai |
| 3. | Acetamiprid 186g/l + Pyriproxyfen 124g/l | Trivor 310DC | Công ty TNHH Adama Việt Nam | Công ty TNHH DVTM Witip |
| 4. | Boscalid (min 96%) | Wasaki 250SC | Công ty TNHH TCT Hà Nội | Công ty TNHH TM và SX ASVN |
| 5. | Bromadiolone (min 97%) | Pesmos 0.25WP, 0.005AB | Agria S.A. | Công ty CP ATD Việt Nam |
| 6. | Copper Oxychloride (min Cu 55%) | Incopper 85WP | Công ty CP Khử trùng Nam Việt | Albaugh Asia Pacific Limited |
| 7. | Copper sulfate pentahydrate (min 98%) | Super mastercop 21SL | Công ty TNHH Adama Việt Nam | Công ty TNHH DVTM Witip |
| 8. | Cyazofamid (min 93.5%) | Ranman 10 SC | Sumitomo Corporation Vietnam LLC. | Công ty TNHH Nichino Việt Nam |
| 9. | Cyhalofop-butyl (min 97%) | Goldenfields 35EC | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai | Anhui Baizhao Richland Co., Ltd. |
| 10. | Cyhalofop-butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l | Topmy 60 OD | Rotam Asia Pacific Limited | Albaugh Asia Pacific Limited |
| 11. | Dimethomorph 200 g/l + Fluazinam 200 g/l | Banjo Forte 400SC | Công ty TNHH Adama Việt Nam | Công ty TNHH DVTM Witip |
| 12. | Emamectin benzoate (Avermectin B1a 90% + Avermectin B1b 10%) (min 70%) | Mikmire 2.0EC, 14.5WG | Công ty CP TM BVTV Minh Khai | Công ty CP Nông dược Minh Khai |
| 13. | Ethylcin (min 90%) | Galoa 80EC | Công ty CP Enasa Việt Nam | Công ty CP Orfama |
| 14. | Folpet (min 90%) | Folpan 50 SC | Công ty TNHH Adama Việt Nam | Công ty TNHH DVTM Witip |
| 15. | Glufosinate ammonium (min 95%) | Haglupho 10SL | Công ty TNHH XNK Hóa chất Công nghệ cao Việt Nam | Công ty TNHH Tập đoàn Nagasaki Việt Nam |
| 16. | Hexaconazole 8% + Prochloraz 20% | Anproxa 28SC | Công ty TNHH Cửu Long MTV | Công ty CP TM SX - XNK Otuksa Nhật Bản |
| 17. | Imidacloprid (min 96%) | Mikhada 10WP, 45ME, 70WG | Công ty CP TM BVTV Minh Khai | Công ty CP Nông dược Minh Khai |

| | | | | |
|-----|------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| 18. | Paclobutrazol (min 95%) | Pacsai 25SC | Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung | Công ty CP Vagritex |
| 19. | Saponin | Teapowder 150 BR | Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng | Công ty TNHH Hóa sinh Huykim Hàn Quốc |
| 20. | Validamycin (Validamycin A (Jingangmycin) (min 40%)) | Vamylicin 5WP | Công ty TNHH Adama Việt Nam | Công ty TNHH DVTM Witip |

2. Các thuốc bảo vệ thực vật thay đổi thông tin liên quan đến hoạt chất

| TT | Tổ chức đề nghị đăng ký (applicant) | Tên thương phẩm (Trade name) | Nội dung đã quy định tại Thông tư số 75/2025/TT-BNNMT ngày 26/12/2025 | Nội dung thay đổi lại |
|----|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1. | Công ty CP ENASA Việt Nam | Enasin 32WP | <i>Bacillus thuringiensis</i> var. 99-1 | <i>Bacillus thuringiensis</i> |
| 2. | Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến | Lambast 60EC | Butachlor (min 93%) | Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 60g/l |

3. Các thuốc bảo vệ thực của các tổ chức, cá nhân đăng ký tự nguyện rút khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam.

| TT | Hoạt chất/ Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật (common name) | Tên thương phẩm (trade name) | Đối tượng phòng trừ (pest/crop) | Tổ chức đề nghị đăng ký (applicant) |
|----|---------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1. | Acetamiprid 80 g/l + Novaluron 100 g/l | Cormoran 180EC | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 2. | Azoxystrobin 75g/l + Propiconazole 125g/l | Apropo 200SE | lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/ lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 3. | Folpet (min 90%) | Folpan 50WP | 50WP: khô vằn, đạo ôn/ lúa, giả sương mai/dừa hấu | Công ty TNHH Adama Việt Nam |
| 4. | Niclosamide (min 96%) | Prize 700WP | ốc bươu vàng/ lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài gòn) |
| 5. | Prochloraz (min 97%) | Mirage 50WP, 450EC | 50WP: thán thư/ hồ tiêu 450EC: lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Adama Việt Nam |

Phụ lục II
CÁC LOẠI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐĂNG KÝ VÀO DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG
TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2026/TT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

| TT | HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME) | TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME) | ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP) | TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT) |
|-------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|
| 1. Thuốc trừ sâu | | | | |
| 1. | Abamectin 0.7% + Cyromazine 30.3% | Cyromaz 31SC | dòi đục lá/khoai tây | Công ty CP Hóa chất SAM |
| 2. | Abamectin 2% + Chlorantraniliprole 8% | Hatathonplus 10SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| 3. | Abamectin 4% + Chlorfenapyr 10% | Bigbang 14SC | sâu khoang/khoai lang | Công ty CP Green Mê Kông |
| 4. | Abamectin 0.45% + Fosthiazate 4.55% | Itafost 5GR | tuyến trùng/hồ tiêu | Công ty CP Itagro Việt Nam |
| 5. | Acequinocyl (min 96%) | Acquino 15SC | nhện đỏ/hoa hồng; nhện đỏ/đậu tương | Công ty CP Global Farm |
| 6. | Acetamiprid (min 97%) | Tink 70WG | rệp muội/đậu tương | Ningbo Sunjoy Agrosience Co., Ltd. |
| 7. | Acetamiprid 2.5% + Beta-cypermethrin 5% | Rinride 7.5ME | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Bio Delta |
| 8. | Acetamiprid 100g/kg + Buprofezin 150g/kg | New Miten 250WP | rệp sáp/cà phê | Công ty CP S New Rice |
| 9. | Acetamiprid 106g/l + Flonicamid 133g/l | Aphistar 239OD | rệp muội/ngô | Ningbo Sunjoy Agrosience Co., Ltd. |
| 10. | Acetamiprid 10% + Flonicamid 15% | NL Aceflo 25ME | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Nguyệt Liên |
| 11. | Acetamiprid 30% + Lambda-cyhalothrin 10% | Aceta Extra 40WG | bọ trĩ/hoa cúc | Công ty TNHH One Bee Việt Nam |
| 12. | Acetamiprid 23.5% + Lambda-cyhalothrin 2.5% | Fentakill 26WG | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP Cali Agritech USA |

| | | | | |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|
| 13. | Acetamiprid 24% + Spiropidion 30% | Flovento® 54WG | bọ phấn trắng/lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 14. | Alpha-cypermethrin 20% + Chlorpyrifos-methyl 30% | Alfos 50EC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP Global Farm |
| 15. | <i>Bacillus thuringiensis</i> | Finis 16WP | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH TM Hải Thụy |
| 16. | <i>Bacillus thuringiensis</i> subsp <i>aizawai</i> 10.4% (4 x 10 ⁸ CFU/ml) + <i>Bacillus thuringiensis</i> subsp <i>kurstaki</i> 15.6% (6 x 10 ⁸ CFU/ml) | Sympatico 26SE | sâu đục quả/ớt | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |
| 17. | <i>Beauveria bassiana</i> | Bassia 300WP | sâu xanh da láng/cà chua | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| 18. | Bifenazate (min 95%) | Bimite 480SC | nhện đỏ/sâu riêng | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Mafente xtra 50WG | nhện đỏ/cam | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Redking 43SC | nhện đỏ/sắn | Công ty CP Green Mê Kông |
| 19. | Bifenazate 20% + Clofentezine 10% | Mecomite 30SC | nhện đỏ/lạc | Công ty TNHH TM Hải Thụy |
| 20. | Bifenazate 10% + Cyenopyrafen 20% | Birafen 30SC | nhện đỏ/ớt | Công ty CP Global Farm |
| 21. | Bifenazate 25% + Etoxazole 15% | Simon Extra 40SC | nhện đỏ hai chấm/hoa cúc | Công ty TNHH One Bee Science |
| 22. | Bifenazate 20% + Spirodiclofen 20% | Anmite 40SC | rệp muội/cải bắp; bọ trĩ/dưa hấu | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| 23. | Bifenthrin 9.4% + Diafenthiuron 47% | Extra-Spiderindia 56.4SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Hóa chất SAM |
| 24. | Bifenthrin 50g/l + Flonicamid 100g/l | Bica Ggo 150SC | bọ trĩ/hoa hồng | Công ty TNHH TM Nam Hải Group |
| 25. | Bifenthrin 10% + Flonicamid 10% | NL Yijiete 20SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Nguyệt Liên |
| 26. | Bifenthrin 10% + Pyriproxyfen 10% | BH-Biroxy 20EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Radiant AG |
| | | Xyfe Ggo 20EC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 27. | Buprofezin 20% + Fenpyroximate 4% | Hosaku 24SC | rệp sáp/cà phê; nhện đỏ/đậu tương | Công ty TNHH Nichino Việt Nam |

| | | | | |
|-----|----------------------------------------------|---------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 28. | Buprofezin 100g/kg + Imidacloprid 200g/kg | Sun Datanal 300WP | bọ phấn trắng/sắn | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hagrochem |
| 29. | Cartap (min 97%) | Cotap Gold 50SP | sâu đục thân bốn vạch đầu vàng/mía | Công ty TNHH SX TM DV Hợp Thịnh |
| 30. | Clothianidin (min 95%) | Natosu 50WG | bọ phấn trắng/sắn; rệp muội/ngô | Nanjing Agrochemical Co., Ltd. |
| | | SV-Stellar 30SC | rệp muội/ngô | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| 31. | Clothianidin 20% + Flonicamid 50% | Tpeki 70WG | bọ phấn trắng/sắn | Công ty TNHH Tenup |
| 32. | Clothianidin 0.08% + Monosultap 0.42% | Sumo Extra 0.5GR | bọ hà/khoai lang | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| 33. | Clothianidin 5% + Pymetrozine 25% | Vdifos 30SC | rệp muội/ngô | Công ty TNHH Hóa chất Nông nghiệp Long An |
| 34. | Cyenyprafen (min 93.5%) | Nopyra 30SC | nhện đỏ/cam, ớt | Công ty CP Global Farm |
| 35. | Cyflumetofen 212g/l + Etoazole 106g/l | NL-Cyeto 318SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Nguyệt Liên |
| 36. | Cypermethrin (min 90%) | AT - Arin 500EC | sâu cuốn lá/lạc | Công ty TNHH TM Anh Thơ |
| 37. | Cypermethrin 4% + Profenofos 40% | Gli-Phos 44EC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty CP Gia Linh Agritech |
| | | Prolindia 44EC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH B.Helmer |
| | | Tadopro 44EC | sâu khoang/lạc | Công ty CP Vật tư Tây Đô Long An |
| 38. | Cypermethrin 40g/l + Profenofos 400g/l | Canathion 440EC | rệp bông xo/mía | Công ty CP Nông dược Canada |
| 39. | Cypermethrin 2% + Phoxim 38% | Dargon VIP 40EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Pharma USA |
| 40. | Chlorantraniliprole (min 93%) | Agristar 200SC | sâu đục thân/ngô | Công ty TNHH Youdao (Việt Nam) |
| | | Bestrole 400SC | sâu vẽ bùa/cam | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Centuri 18.5SC | sâu tơ/cải bắp | Công ty CP Nông dược HAI |
| | | Gatobom 200SC | sâu keo mùa thu/ngô | Fuzhou Yousifu Import and Export Trade Co. Ltd. |
| | | Prevathon® 200SC | sâu đục thân mình hồng lớn/mía | Công ty TNHH FMC Việt Nam |
| | | Python super 18.5SC | sâu khoang/lạc | Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu |

| | | | | |
|-----|--------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|---------------------------------------------------|
| 41. | Chlorantraniliprole 5% + Chlorfenapyr 10% | Babylon 15SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH TM Gem Sky |
| 42. | Chlorantraniliprole 100g/l + Chlorfenapyr 200g/l | Bestrole Plus 300SC | sâu keo mùa thu/ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 43. | Chlorantraniliprole 5% + Deltamethrin 2% | Samart 7SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Kỹ thuật công nghệ Klever |
| 44. | Chlorantraniliprole 4% + Emamectin benzoate 2% | Loran Extra 6SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH One Bee Science |
| 45. | Chlorantraniliprole 9% + Emamectin benzoate 3% | Rosettel 12SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Bio Delta |
| 46. | Chlorantraniliprole 10% + Methoxyfenozide 20% | Midway 30SC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH TM và PT Phú Thịnh |
| 47. | Chlorantraniliprole 2% + Monosultap 32% | Rigen Ggo 34 SC | sâu đục thân/ngô | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 48. | Chlorfenapyr 80g/l + Clothianidin 200g/l | AKB Solar 280SC | sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty CP Hóa sinh Akai Bara Việt Nam |
| 49. | Chlorfenapyr 10% + Diafenthiuron 25% | Mdan Kill 35SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP Mạnh Đan |
| 50. | Chlorfenapyr 18% + Indoxacarb 12% | Dura Flex 30SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP KHNN Vinacoop |
| 51. | Chlorfenapyr 19% + Lufenuron 5% | Cotella 24SC | sâu keo mùa thu/ngô | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd |
| | | Maloch 24SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP US Farm Việt Nam |
| 52. | Chlorfenapyr 9.5% + Lufenuron 2.5% | Dra-Lupy 12SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP BVTV Long Khánh |
| | | Estiz 12SC | sâu cuốn lá/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| 53. | Chlorfluazuron (min 94%) | Centaur 5EC | sâu xanh da láng/lạc | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| 54. | Chlorfluazuron 100g/l + Indoxacarb 150g/l | Sinchi 250SC | sâu khoang/lạc | Agria S.A. |
| 55. | Deltamethrin (min 98%) | Delthrin 1.8EC | sâu đục thân/ngô | Công ty TNHH Nam Bắc |
| 56. | Deltamethrin 5.56% + Flubendiamide 8.33% | Fde Ggo 13.89 SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |
| 57. | Diafenthiuron (min 97%) | Spiderindia 47.8SC | nhện đỏ hai chấm/hoa hồng | Công ty CP Hóa chất SAM |
| | | TD-Bogia 50SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Nông Thái Dương |

| | | | | |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 58. | Dinotefuran (min 89%) | Nema stop 0.1GR | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH VTNN Mía |
| 59. | Dinotefuran 40g/l + Pymetrozine 100g/l | Lim-Win 140 OD | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Nông nghiệp Limin |
| 60. | Dinotefuran 10% + Pymetrozine 40% | Mdan Sam 50WG | rệp sáp/cà phê | Công ty CP Mạnh Đan |
| 61. | Dinotefuran 15% + Spirotetramat 15% | LionMaxx 30SC | bọ trĩ/lạc | Công ty TNHH Brightmart Cropscience (Việt Nam) |
| 62. | Dinotefuran 100g/l + Thiamethoxam 200g/l | Centerosin 300SC | bọ trĩ/hoa cúc; bọ phấn trắng/sắn; rầy xanh/lạc | Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông |
| 63. | Emamectin benzoate (Avermectin B1a 90% + Avermectin B1b 10%) (min 70%) | Jedi 9.1WG | sâu keo mùa thu/ngô | Ningbo Sunjoy Agrosience Co., Ltd. |
| | | Mekotin plus 155WG, 80EC | 155WG: sâu khoang/đậu tương 80EC: sâu xanh da láng/Lạc | Công ty TNHH USA Agro |
| 64. | Emamectin benzoate 3% + Lufenuron 12% | Luci Extra 15SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty TNHH One Bee Việt Nam |
| 65. | Etofenprox (min 96%) | M79 Gon 100EC | sâu cuốn lá/lạc | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| | | Urano 150SC | rệp muội xám/cải bắp | Công ty TNHH Được Mùa |
| 66. | Etoxazole (min 95%) | Thibizol 20SC | nhện đỏ/chè | Công ty TNHH Thuốc BVTV Thiên Bình |
| | | Trigger 110SC | nhện đỏ/cam | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| 67. | Etoxazole 5% + Pyridaben 20% | Spinner 25SC | bọ phấn trắng, bọ trĩ/lúa | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| 68. | Etoxazole 8% + Spirodiclofen 32% | Fosy 40SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Nông nghiệp Nhật Nguyệt |
| 69. | Fenbutatin oxide 20% + Spirodiclofen 5% | DB-Sunshine 25SC | nhện đỏ/sắn, cam | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| 70. | Fenprothrin 5% + Phoxim 20% | Gallup 25EC | sâu khoang/đậu tương; rệp sáp/hồ tiêu | Công ty CP Học Môn |
| 71. | Fenpyroximate (min 96%) | Waspred 20SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH MTV Hóa sinh Cửu Long |
| 72. | Fenvalerate 2.2% + Phoxim 22.8% | SV-Hamata 25EC | rệp sáp/mía | Công ty TNHH Saturn Chemical Việt Nam |
| 73. | Flonicamid (min 96%) | Alfamid 20SC | rầy nâu/lúa | Công ty TNHH TM Tân Thành |
| | | ZQ-flourish 50WG | rệp muội/ngô | Công ty TNHH Bio Delta |

| | | | | |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 74. | Flubendiamide (min 95%) | Adiamide 39.35SC | sâu cuốn lá/đậu xanh | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| | | Flurhone 39.35SC | sâu xanh/lạc | Công ty TNHH Rhone Việt Nam |
| 75. | Fosthiazate (min 93%) | Tipho-si 10GR | tuyến trùng/cà phê | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| 76. | Imidacloprid (min 96%) | Imitado 350SC | bọ phấn trắng/sắn | Công ty CP Vật tư Tây Đô Long An |
| | | Imitop 10WP | sâu cuốn lá/đậu tương | Công ty CP Hóa sinh Takashi Nhật Bản |
| | | Netla 400SC | rệp muội/đậu tương | Công ty TNHH TM và PT Phú Thịnh |
| 77. | Imidacloprid 1.5% + Isoprocarb 22.5% | Wealth 24WP | bọ phấn trắng/sắn | Công ty TNHH Anh Dầu Tiên Giang |
| 78. | Isocycloseram (min 96%) | Incipio® 100DC | rầy xanh/sâu riêng; sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 79. | Lufenuron (min 96%) | T-P Owner 5EW | sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH TM Thái Phong |
| 80. | Metaflumizone (min 96%) | Atmelyzo 22SC | sâu xanh/ngô | Công ty TNHH MTV XNK Quốc tế An Thành |
| 81. | <i>Metarhizium anisopliae</i> | Metaran 10 ⁸ CFU/g WP | sâu xanh bướm trắng/cải xanh | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| 82. | Methoxyfenozide 150g/l + Pyridalyl 90g/l | Melysau 240SC | sâu tơ/cải bắp; sâu keo mùa thu/ngô; sâu cuốn lá đậu đen/lạc | Công ty CP Kiên Nam |
| 83. | Methoxyfenozide 300g/l + Spinetoram 60g/l | VT. Zara 360SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP VT Chem |
| 84. | Nitenpyram 20% + Pymetrozine 60% | Hostile 80WG | bọ phấn trắng/sắn | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Metro penxita 80WG | rệp muội/ngô | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| 85. | Novaluron (min 96%) | Aova 10EC | sâu cuốn lá/đậu xanh | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| 86. | Permethrin (min 92%) | Most Tox 25EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH United Pesticides |
| 87. | Profenofos (min 87%) | IKD-Rico 50EC | rệp sáp bột hồng/sắn | Công ty CP Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ sinh học IKD – Hoa Kỳ |
| | | Profos gold 50EC | sâu khoang/khoai lang | Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng |
| 88. | Profenofos 100g/l + Thiamethoxam 147g/l | Tiwepusa 247EC, 247SC | sâu keo mùa thu/ngô | Công ty CP SAM |
| 89. | Propargite (min 85%) | Camikte 730EC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| | | Rapova 73EC | nhện đỏ/hoa cúc | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 90. | Pyridalyl (min 91%) | Xilanh 100EC | sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/đậu tương | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 91. | Pyriproxyfen (min 95%) | Cori 100EW | bọ phấn trắng/ớt | Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam |

| | | | | |
|--------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 92. | Pyriproxyfen 15% + Spirotetramat 10% | Gold Sun 25SC | rệp sáp/sâu riêng | Công ty CP Hóa sinh Takashi Nhật Bản |
| 93. | Phoxim (min 90%) | Ximur 40EC | rệp sáp bột/cà phê | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 94. | Quinalphos (min 70%) | Hariphos 25EC | sâu khoang/lạc | Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh |
| 95. | Spinetoram (min 86.4%) | Neweto 60SC | sâu xanh da láng/hành | Công ty CP S New Rice |
| | | Radiant® 60SC | sâu đục cuống/vải | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 96. | Spinosad (min 85%) | Qiluspin Full 480SC | sâu tơ/cải bắp | Công ty TNHH SSA Cropcare |
| | | Rollercide 20WG | bọ trĩ/dưa chuột | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd |
| 97. | Spirodiclofen (min 98%) | Spiromax 300SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty TNHH Tập đoàn An Nông |
| 98. | Spiromesifen (min 97%) | Seprain 240SC | nhện đỏ/cam | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| | | Vdimex 22.9SC | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP Quốc tế Việt Đức |
| 99. | Spirotetramat (min 96%) | Dotramat 150OD | rầy xanh/sâu riêng | Công ty CP Đồng Xanh |
| | | Oomoo 150 OD | rệp sáp/thanh long | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| 100. | Spirotetramat 10% + Tolfenpyrad 8% | Tamatra S 18SC | rệp sáp/cà phê | Công ty CP BMC Việt Nam |
| 101. | Spirotetramat 11% + Thiacloprid 11% | Avento Gold 22SC | rệp sáp/cà phê | Công ty TNHH Thuốc BVTV Thiên Bình |
| 102. | <i>Spodoptera exigua</i> nucleopolyhedrovirus | Poly-virus 500 million PIB/ml SC | sâu xanh da láng/dưa hấu | Công ty TNHH Spring Development |
| 103. | Sulfur (min 99%) | Sunfusa 80WG | nhện đỏ/hoa hồng | Công ty CP SAM |
| 104. | Tebufenozide (min 98%) | Tezide 200SC | sâu tơ/cải bắp | Công ty CP Hitaka |
| 105. | Thiamethoxam (min 95%) | Actime 350SC | rệp bông xo/mía | Công ty TNHH Asia Agro |
| | | Bastara 25WG | rầy xanh/đậu tương | Công ty CP Vision Chemical |
| | | Lanomethoxam 25WG | sâu khoang/lạc | Công ty CP Hóa nông Lâm Ngọc |
| | | Thiagold 111WP, 500SC, 680WG | 111WP: rệp muội/ngô 500SC: bọ phấn trắng/sắn 680WG: bọ trĩ/lạc | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| 2. Thuốc trừ bệnh | | | | |
| 1. | Azoxystrobin 250g/kg + Boscalid 350g/kg | Anorka Axo 600WG | giả sương mai/dưa hấu | Công ty TNHH UPL Việt Nam |

| | | | | |
|-----|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 2. | Azoxystrobin 30% + Difenconazole 18% | ADU-Azomax 48SC | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| 3. | Azoxystrobin 250g/l + Difenconazole 250g/l | Armytatopusa 500SC | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH Agritech Sài Gòn |
| | | Newone 500SC | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty CP S New Rice |
| 4. | Azoxystrobin 20% + Difenconazole 12.5% | Azobin gold 32.5SC | thán thư/cà phê; khô vằn/ngô | Công ty TNHH Thuốc BVTV Thiên Bình |
| 5. | Azoxystrobin 200g/l + Difenconazole 125g/l | Damanso 325SC | ri sắt/cà phê | Sinon Corporation |
| | | Linkstar 325SC | thán thư/cà phê | Limin Group Co., Ltd. |
| 6. | Azoxystrobin 20% + Dimethomorph 40% | Avatop 60WG | mốc sương/cà chua | Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd |
| 7. | Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 100g/l | Sun Cotrotil 150SC | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hagrochem |
| 8. | Azoxystrobin 200g/l + Isopyrazam 125g/l | Reflect [®] Xtra 325 SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 9. | Azoxystrobin 200g/l + Kasugamycin 50g/l | Hottawa 250SC | lở cổ rễ/lạc | Công ty CP Kiên Nam |
| 10. | Azoxystrobin 11% + Tebuconazole 18.3% | Azota 29.3SC | ri sắt/cà phê | Công ty CP Gia Linh Agritech |
| 11. | Azoxystrobin 120g/l + Tebuconazole 160g/l | Tamiz 280SE | thán thư/cà phê; ri sắt/hoa cúc; đốm nâu/lạc | Công ty TNHH Nufarm Việt Nam |
| 12. | Azoxystrobin 20% + Zinc thiazole 30% | Begold 50SC | giả sương mai/dưa chuột | Zhejiang Xinnong Chemical Co., Ltd. |
| 13. | <i>Bacillus amyloliquefaciens</i> H201 | Hataka WP | đốm vòng/cà chua; phấn trắng/dưa chuột | Công ty TNHH B.Helmer |
| 14. | <i>Bacillus amyloliquefaciens</i> (<i>Bacillus subtilis</i>) QST 713 | Serenade SC | thối rễ/burôi | Bayer Vietnam Ltd (BVL) |
| 15. | Boscalid (min 96%) | Wasaki 500WG | thán thư/hồ tiêu | Công ty TNHH TM và SX ASVN |
| 16. | Boscalid 30% + Pyraclostrobin 15% | Becket 45SC | mốc sương/cà chua | Công ty TNHH Vestaron |
| 17. | Boscalid 20% + Pyraclostrobin 10% | Fujiboss 30SC | phấn trắng/hoa hồng | Công ty CP BMC Vĩnh Phúc |
| 18. | Boscalid 22.5% + Pyrimethanil 27.5% | Boyka 50WG | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH ADU Việt Nam |

| | | | | |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 19. | Boscalid 20% + Pyrimethanil 20% | ET-Pymelid 40SC | thán thư/ớt | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd. |
| 20. | Bronopol 450g/kg + Salicylic acid 250g/kg | New Salic 700WP | héo xanh/lạc | Công ty CP S New Rice |
| 21. | Copper acetate 4% + Moroxydine hydrochloride 16% | Moroxy 20WP | đốm lá/ngô | Công ty CP BMC Việt Nam |
| 22. | Copper acetate 10% + Moroxydine hydrochloride 10% | Vadavir 20WP | héo xanh/lạc | Công ty TNHH TM-DV VAD |
| 23. | Copper hydroxide (min Cu 57.3%) | Babo 77WP | đốm nâu/lạc | Công ty CP Hóc Môn |
| | | Copperindiavb 77WP | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| | | Champigold 77WP | thán thư/cà phê | Công ty CP ADN Châu Á |
| 24. | Copper hydroxide 461g/kg + Cymoxanil (min 97%) 60g/kg | Cipi 521WG | chết nhanh/hồ tiêu; thán thư/cà phê | Agria S.A. |
| 25. | Copper oxychloride (min Cu 55%) | Cocide super 880WP | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| | | Mocopindiatv 50WP | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 26. | Copper oxychloride 45% + Kasugamycin 5% | Kacop 50WP | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Nông nghiệp New Season |
| 27. | Copper sulfate (min 98%) | Cophatevbindia 20WP | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| 28. | Copper sulfate pentahydrate (min 98%) | Super Mastercop 21SC | héo xanh vi khuẩn/khoai tây | Công ty TNHH DVTM Witip |
| 29. | Cyazofamid (min 93.5%) | Cyfarost 100SC | mốc sương/cà chua | Công ty CP Kiên Nam |
| | | Zucanew 100SC | giả sương mai/dưa hấu | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 30. | Cyazofamid 8% + Dimethomorph 32% | Akita-Konho 40SC | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| 31. | Cyazofamid 5% + Pyraclostrobin 20% | ET-Isac 25SC | phần trắng/nho; mốc sương/cà chua; seọ/cam | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd. |
| 32. | Cyclobutrifluram (min 95%) | Vaniva [®] 450SC | héo vàng/chuối | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 33. | Cymoxanil 8% + Dimethomorph 40% | Dimexil 48SC | chết nhanh/hồ tiêu; mốc sương/khoai tây | Shandong Runke Chemical Co., Ltd. |

| | | | | |
|-----|--------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 34. | Cymoxanil 20% + Dimethomorph 50% | Sala 70WG | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty CP Hóc Môn |
| 35. | Cyprodinil 25% + Picoxystrobin 25% | Cypico 50WG | đốm lá/đậu tương; thán thư/xoài | Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu |
| 36. | Cyprodinil 17% + Pyrisoxazole 8% | Dinil-Pro 25SC | đốm lá/đậu tương | Công ty TNHH MTV BVTV Omega |
| 37. | Difenoconazole 125g/l + Pydiflumetofen 75g/l | Lorito 200SC | đốm vòng/khoai tây | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 38. | Difenoconazole 10% + Pyraclostrobin 20% | Opertop 30EC | ri sắt/đậu tương | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| 39. | Difenoconazole 150g/l + Pyraclostrobin 250g/l | Defender 400SC | thán thư/hoa hồng | Công ty TNHH thuốc BVTV NCC |
| 40. | Difenoconazole 15% + Pyraclostrobin 25% | TGreen 40SC | ri sắt/cà phê | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| 41. | Dimethomorph (min 98%) | DB-Goat 40SC | xì mũ/cam, sầu riêng; giả sương mai/dừa chuột | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| | | Dime Super 50WP | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Pharma USA |
| | | Hafking 40SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH TM Haflife Việt Nam |
| | | Halminton 40SC | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty CP Hóa chất SAM |
| | | Promode 40SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Kona Crop Science |
| 42. | Dimethomorph 240g/l + Fluazinam 240g/l | Aphytop 480SC | mốc sương/khoai tây | Công ty CP US Farm Việt Nam |
| 43. | Dimethomorph 200g/l + Fluazinam 200g/l | Banjo Forte 400SC | sương mai/khoai tây | Công ty TNHH DVTM Witip |
| 44. | Dimethomorph 30% + Fluopicolide 6% | Atdimatca 36SC | chết cây con/dừa chuột | Công ty TNHH MTV XNK Quốc tế An Thành |
| 45. | Dimethomorph 30% + Fluopicolide 10% | HF-Phyto 40SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH TM Haflife Việt Nam |
| 46. | Dimethomorph 9% + Mancozeb 60% | Arobate MD 69WP | giả sương mai/dừa chuột | Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông |
| 47. | Dimethomorph 380g/kg + Pyraclostrobin 100g/kg | Dimetop 480WP | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty CP Kiên Nam |
| 48. | Dimethomorph 380g/l + Pyraclostrobin 100g/l | Hillstart 480SC | ri sắt/đậu tương; thán thư/cà phê | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| | | | | |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|
| 49. | Dimethomorph 600g/kg + Pyraclostrobin 60g/kg | Pyramix 660WG | nứt thân xì mù/sầu riêng | Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh |
| 50. | Diniconazole (min 94%) | Dinazo 25EC | đốm đen/lạc | Công ty TNHH Á Châu Hoá Sinh |
| 51. | D-limonene (Orange oil) (min 94.5%) | Prev-AM TM 5.4ME | phần trắng/dừa chuột; đạo ôn/lúa | Oro Agri International B.V. |
| 52. | Famoxadone 300g/l + Oxathiapiprolin 30g/l | Zorvec [®] Encantia [®] 330SE | sương mai/vải | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 53. | Fenoxanil (min 95%) | Titliss 40SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Nam Bắc |
| | | Xanil Top 40SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH MTV Lucky |
| 54. | Fenoxanil 60g/l + Isoprothiolane 300g/l | Newpro 360EC | đạo ôn/lúa | Công ty CP S New Rice |
| 55. | Fenoxanil 20% + Propiconazole 10% | Fenotil 30SC | nấm hồng/cà phê | Công ty TNHH Hoá sinh Thái Nam |
| 56. | Fenhexamid (min 97%) 350g/l + Tebuconazole 66.7g/l | Roleguard 416.7SC | khô vắn/ngô | Shandong Runke Chemical Co., Ltd. |
| 57. | Fluazinam (min 96%) | Fluzi 500SC | sương mai/cà chua | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Navi-fluzi 500SC | đốm vòng/khoai tây | Công ty CP Khử trùng Nam Việt |
| | | Topnam 500SC | thán thư/đào cảnh; ghẻ/cam | Công ty CP BMC Việt Nam |
| 58. | Fluopicolide 62.5g/l + Propamocarb hydrochloride 625g/l | Naflucarb 687.5SC | giả sương mai/dừa hấu; sương mai/vải | Nanjing Agrochemical Co., Ltd. |
| 59. | Fluopicolide 8% + Pyraclostrobin 24% | Spring Inner 32SC | thán thư/cà phê | Công ty TNHH Spring Development |
| 60. | Flusilazole 250g/l + Pyraclostrobin 150g/l | Mizuki 400EC | thán thư/hoa hồng | Công ty TNHH XNK Nông dược Uy Nông |
| 61. | Fluxapyroxad 200g/l + Mefentrifluconazole 200g/l | Mibelya 400SC | seọ/cam | BASF Vietnam Co., Ltd. |
| 62. | Folpet (min 90%) | Crystal 500SC | giả sương mai/dừa chuột | Công ty CP Bigfive Việt Nam |
| 63. | Fosetyl-aluminium (min 95%) | Nanox 40WP | chết cây con/lạc | Công ty TNHH A2T Việt Nam |
| 64. | Fungous Proteoglycan | Biosuper 1SL | héo xanh/cà chua | Công ty CP Công nghệ sinh học và môi trường |
| | | Family 1SL | bạc lá/lúa; héo xanh/hoa cúc | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| 65. | Hexaconazole (min 85%) | Anvil [®] 5 SC | khô vắn/lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| | | Sinavil 10SC | ri sắt/cà phê; phần trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Sinaco Chemical |

| | | | | |
|-----|----------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|
| 66. | Hexaconazole 50g/l + Sulfur 49.9g/l | New Floxy 99.9SC | thán thư/cà phê | Công ty CP S New Rice |
| 67. | Hexaconazole 105g/l + Thifluzamide 25g/l | Gavil 130SC | khô vắn/ngô | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| 68. | Hexaconazole 13.9% + Thifluzamide 13.9% | Hezamide 27.8SC | khô vắn/ngô | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 69. | Hexaconazole 15% + Thifluzamide 15% | Longwolf 30SC | khô vắn/ngô | Công ty TNHH MTV Hóa sinh Cửu Long |
| 70. | Hymexazol 24% + Metalaxyl 6% | AF-Hymexyl 30SL | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH Agrifuture |
| 71. | Iprodione 20% + Pyrimethanil 20% | Prothanil 40SC | phấn trắng/hoa hồng | Công ty TNHH TM Hải Thụy |
| 72. | Isoprothiolane 390g/l + Prochloraz 130g/l | Unitop 520EC | thán thư/cà phê | Công ty CP Nông nghiệp Unilas Việt Nam |
| 73. | Kasugamycin (min 70%) | Kasuplus 4SL | thối nhũn/hành, cải bắp; loét/cam | Công ty TNHH Hoá sinh Thái Nam |
| | | Tutin 40SL | thán thư/sầu riêng; đốm nâu/thanh long | Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan |
| | | VT-Kagami 3SL | thối nhũn/cải bắp | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| 74. | Kasugamycin 7% + Oligosaccharins 3% | Biolisa 10SL | thán thư/sầu riêng | Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam |
| 75. | Kasugamycin 3% + Oxine copper 30% | Oxicoperusavb 33SC | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| 76. | Kasugamycin 3% + Oxine copper 33% | AU-Perfect 36SC | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH Authentique Việt Nam |
| 77. | Kresoxim-methyl (min 95%) | Krexim 44.3SC | ri sắt/cà phê | Công ty CP SAM |
| 78. | Mancozeb (min 85%) | Zebbul 800WP | ri sắt/lạc | Công ty CP Green Mê Kông |
| 79. | Mancozeb 48% + Metalaxyl 10% | Metala 2M 58WP | ri sắt/cà phê | Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản |
| 80. | Mancozeb 28% + Sulfur 42% | T-Double 70WP | thán thư/cà phê | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| 81. | Mandipropamid 250g/l + Oxathiapiprolin 30g/l | Orande® 280SC | thối quả/sầu riêng | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 82. | Mefentrifluconazole (min 97%) | Cevya 400SC | nứt thân chảy nhựa/dưa hấu | BASF Vietnam Co., Ltd. |

| | | | | |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 83. | Metalaxyl (min 95%) | Eroxyl Gold 250WP | sương mai/hoa hồng | Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu |
| | | Shaika 250SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH TM SX Vỹ Tâm |
| 84. | Metiram Complex (min 85%) | Topride 80 WG | thán thư/cà phê | Công ty CP VT Chem |
| 85. | Metiram 55% + Pyraclostrobin 5% | Fabulous-AA 60WG | phần trắng/hoa hồng | Công ty CP Hưng Toàn Vĩnh Phát |
| 86. | Oligosaccharins | Dotpha 5SL | mốc sương/cà chua; rỉ sắt/đậu tương, hoa cúc | Công ty TNHH TM SX Vỹ Tâm |
| | | KT-Oligosa 0.5SL | chấm xám/chè | Công ty TNHH TM DV NN Kiên Thịnh |
| | | Omi Extra 5SL | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH One Bee Việt Nam |
| 87. | Oxine copper (min 99%) | HF-Copper 40SC | đốm lá/lạc | Công ty TNHH TM Haflife Việt Nam |
| 88. | Papain | Map Oni 2SL | bệnh loét/cam | Map Pacific Pte Ltd |
| 89. | Picoxystrobin (min 98.5%) | Aproach [®] 250SC | lem lép hạt/lúa | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 90. | Picoxystrobin 7.05% + Propiconazole 11.71% | BV Picozole 18.76SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH NN Công nghệ cao Bản Việt |
| | | Propitat 18.76SC | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| 91. | Picoxystrobin 250g/l + Prothioconazole 50g/l | Picoros 300SC | đốm vòng/cà chua; phần trắng/hoa hồng; nứt thân xì mũ/sâu riêng | Công ty TNHH Phú Nông |
| 92. | Polyoxin B | Bio Top 30WP | bạc lá/lúa | Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan |
| 93. | Prochloraz (min 97%) | Khabib 250EC | thán thư/hoa hồng | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 94. | Prochloraz 300g/kg + Tebuconazole 150g/kg | Tecoraz 450WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Vision Chemical |
| 95. | Prochloraz 267g/l + Tebuconazole 133g/l | VT-Naraz 400EW | đốm lá/ngô | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| 96. | Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l | Filia [®] 525 SE | đạo ôn cỏ bông/lúa | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 97. | Pydiflumetofen (min 98%) | Miravis [®] 200SC | phần trắng/dưa chuột | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |
| 98. | Pyraclostrobin (min 95%) | Aclobin 350SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Asia Agro |
| | | Itabym 25SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH TM Haflife Việt Nam |
| | | Paskin 25SC | thán thư/xoài; ghè/cam | Công ty CP BMC Việt Nam |

| | | | | |
|------|------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|
| | | Pyjama 250SC | phấn trắng/hoa hồng | Công ty CP Liên doanh quốc tế Fujimoto |
| | | Throne 250SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| 99. | Pyraclostrobin 8% + Tebuconazole 24% | Sickking 32SC | đốm vòng/khoai tây | Công ty CP Công nghệ Israel Việt Nam |
| 100. | Pyraclostrobin 15% + Thifluzamide 20% | Forvilsuper 35SC | nứt thân chảy nhựa/dưa hấu; thán thư/cam | Công ty CP BVTV Phú Nông |
| 101. | Pyrimethanil (min 95%) | Crown Extra 40WG | đốm nâu/lạc | Công ty TNHH One Bee Việt Nam |
| | | Madona 400SC | chết nhanh/hồ tiêu | Công ty CP Nông nghiệp CMP |
| | | Story 40SC | phấn trắng/hoa hồng | Công ty CP BMC Việt Nam |
| 102. | Resveratrol | Reve 0.2SL | đốm nâu/lạc | Công ty CP Agrilas |
| 103. | Saisentong (min 95%) | Dutyfree 200SC | héo xanh/lạc | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 104. | Spiroxamine (min 95%) | Sparkup 800EC | rỉ sắt/lạc | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 105. | Tebuconazole 150g/l + Thiram 300g/l | Thitivo 450SC | đốm lá/đậu tương | Công ty CP Vision Chemical |
| 106. | Tebuconazole 20% + Trifloxystrobin 10% | Aaron 30SC | rỉ sắt/cà phê | Xuzhou Jinhe Chemicals Co., Ltd |
| 107. | Tebuconazole 500g/kg (50%) + Trifloxystrobin 250g/kg (25%) | Itamax 75WG | rỉ sắt/hoa cúc | Công ty CP Itagro Việt Nam |
| | | Trivo Top 750WG | đốm nâu/lạc | Công ty CP US Farm Việt Nam |
| 108. | Tetraconazole (min 94%) | Domark 40ME | thán thư/cà phê; mốc xám, phấn trắng/hoa hồng | Công ty TNHH Kỹ thuật sinh học Mekong |
| 109. | Thifluzamide (min 96%) | Luza plus 240SC | thối quả/ca cao | Công ty TNHH Rồng Đại Dương |
| | | Luzamin 240SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| | | Notizamide 24SC | mốc sương/khoai tây | Công ty TNHH Hóa sinh Nông Thịnh |
| | | Thiflu-Tpas 24SC | khô vằn/ngô | Công ty TNHH DVNN Thuận Phát |
| | | Vdimot 24SC | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Quốc tế Việt Đức |
| 110. | Thiodiazole Zinc (min 95%) | Anti-one 200SC | héo xanh vi khuẩn/ớt | Công ty TNHH Phú Nông |
| 111. | Thiram (TMTD) (min 96%) | Itaboom 50WP | mốc sương/khoai tây | Công ty CP Itagro Việt Nam |
| | | Solmis 800WG | đốm lá/phong lan | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 112. | Triadimefon (min 96%) | Himefon 25WP | rỉ sắt/cà phê | Công ty CP Hitaka |
| | | Nicalusa 250WP | đốm lá/đậu tương | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |

| | | | | |
|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------|
| 113. | Tricyclazole (min 95%) | Beyond 40SC | đạo ôn/lúa | Công ty TNHH Phương Nam Việt Nam |
| 114. | Zhongshengmycin (min 95%) | Mdan Hero 3WP | bạc lá/lúa | Công ty CP Mạnh Đan |
| | | Shemycin 3WP | thối nhũn/cải thảo; héo xanh/cà chua | Công ty CP Agri Shop |
| 3. Thuốc trừ cỏ | | | | |
| 1. | Benazolin-ethyl 12% + Quizalofop-p-ethyl 2% | Quinzolin 14EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH TAT Hà Nội |
| 2. | Bentazone (min 96%) | Bambuu 480SL | cỏ/đậu tương | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| 3. | Bentazone 40% + MCPA 9% | AA-Shunshine 49SL | cỏ/ngô | Công ty TNHH XNK TM Agriasian |
| 4. | Bentazone 33% + MCPA 5% | Tvazone 38SL | cỏ/ngô | Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ |
| 5. | Bentazone 40% + MCPA-sodium 10% | AF-Stenzone 50SL | cỏ/ngô | Công ty TNHH Agrifuture |
| 6. | Butachlor (min 93%) | Butpas 50EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH DVNN Thuận Phát |
| 7. | Butachlor 32% + Oxadiazon 10% | Gentani 42EC | cỏ/lạc | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| 8. | Butachlor 275g/l + Propanil 275g/l | Matda 550EC | cỏ/ngô | Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam |
| 9. | Cyhalofop-butyl 12% + Metamifop 8% | Alofop 20EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH MTV Lucky |
| 10. | Cyhalofop-butyl 150g/l + Metamifop 100g/l | Fop Super 250EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| 11. | Cyhalofop-butyl 15% + Metamifop 10% | Tenco 25OD | cỏ/lạc | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| 12. | Cyhalofop-butyl 100g/l + Propanil 300g/l | Protanil 400EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH XNK TM Agriasian |
| 13. | Diquat (min 95%) | ET-Diquick 200SL | cỏ/ngô | Shanghai E-tong Chemical Co., Ltd. |
| | | Dimosa 373 SL | cỏ/cà phê | Sinon Corporation |
| 14. | Diuron (min 97%) | XinRon 80SC | cỏ/xoài | Anhui Guangxin Agrochemical Co. Ltd. |
| 15. | Florpyrauxifen-benzyl 12.5g/l + Penoxsulam 20g/l | Novixid® 32.5OD | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam |
| 16. | Florpyrauxifen-benzyl 10g/l + Pretilachlor 300g/l (chất an toàn Fenclorim 75g/l) | Baloric® 310EC | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty TNHH Syngenta Việt Nam |

| | | | | |
|-----|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------------------------------------|
| 17. | Fluazifop-p-butyl (min 90%) | Ziforsuper 150EC | cỏ/ngô | Công ty CP VT Chem |
| 18. | Flumioxazin 15g/l + Glufosinate ammonium 185g/l | Bistar Plus 200OD | cỏ/cao su | Shandong Runke Chemical Co., Ltd. |
| 19. | Fluroxypyr-meptyl (min 95%) | New-meptyl 288EC | cỏ/ngô | Công ty TNHH Mekong Agro |
| 20. | Fluroxypyr-meptyl 6.5% + MCPA-isooctyl 36.5% | Nevi-Isotyl 43OD | cỏ/ngô | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| 21. | Glufosinate ammonium (min 95%) | Afvglufo 30SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Agrifarm Việt Nam |
| | | Atglyxim 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH MTV XNK Quốc tế An Thành |
| | | Gluking 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Nông nghiệp Nhật Nguyệt |
| | | Glunium 200SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Liên Minh Nông Nghiệp Bền Vững |
| | | Glusat 200SL | cỏ/cao su | Công ty CP Hoá chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC |
| | | Glu-up 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP SX và TM Công nghệ Châu Âu |
| | | Lanofosinate 200SL | cỏ/cao su | Công ty CP Hóa nông Lâm Ngọc |
| | | Oh Sate 13.5SL | cỏ/cao su, cà phê | Công ty TNHH Kona Crop Science |
| | | Paraxon 13.5SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH Thần Nông Việt |
| | | Silvodor 200SL | cỏ/cà phê | Công ty CP Đầu tư Quốc tế Long Hưng |
| | | VT-Fastar 300SL | cỏ/cà phê | Công ty TNHH CNSH Quốc tế Việt Thái |
| 22. | Halosulfuron-methyl (min 95%) | Halofine 75WG | cỏ/ngô | Jiangsu Agrochem Laboratory Co., Ltd |
| 23. | Haloxypyr-p-methyl (min 94%) | Hallaan 108EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH Hoá nông Á Châu Hà Nội |
| | | Nevi-Halo H 108EC | cỏ/đậu tương | Công ty CP Newfarm Việt Nam |
| 24. | Imazethapyr 2% + Pendimethalin 30% | Medalyindiavb 32EC | cỏ/lạc | Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ |
| 25. | Isoxaflutole 5% + Terbuthylazine 50% | Terbu rio 55SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang |

| | | | | |
|--------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 26. | Mesotrione (min 97%) | Margin 150 SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn) |
| | | Metsocali 15SC | cỏ/ngô | Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp Hoàng Nông |
| 27. | Metamifop (min 96%) | DB-Naga 15EC | cỏ/lạc, đậu tương | Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai |
| 28. | Metolachlor (min 96%) | Nimeto 720EC | cỏ/ngô | Công ty CP Nicotex |
| | | T-Cotot 720EC | cỏ/lạc | Công ty CP Nông dược Nhật Thành |
| 29. | Metsulfuron-methyl (min 93%) | Canyon 20WG | cỏ/cao su | Công ty CP Thương mại và Đầu tư Bắc Mỹ |
| 30. | Pendimethalin (min 90%) | AF-Pendimex 40SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH Agrifuture |
| 31. | Penoxsulam 6% + Pyrazosulfuron-ethyl 4% | Thanset 10OD | cỏ/lúa gieo thẳng | Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI |
| 32. | Sulfentrazone (min 95%) | Sentazone 500SC | cỏ/mía | Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd. |
| 33. | Tembotrione (min 94.5%) | Navada 34.4SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH Giải pháp Nông nghiệp Việt Nam |
| | | Temone 34.4SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH BVTV TAT Hà Nội |
| | | Teppi 8 OD | cỏ/ngô | Công ty TNHH Fujimoto Việt Nam |
| | | Vietembo 8 OD | cỏ/ngô | Công ty TNHH TM DV Vietcropchem |
| 34. | Topramezone (min 96%) | Cornean 30SC | cỏ/ngô | Công ty TNHH Bio Delta |
| | | Hirosu 30 OD | cỏ/ngô | Công ty CP BVTV I TW |
| | | Top Helmer 10 OD | cỏ/ngô | Công ty TNHH B.Helmer |
| 4. Thuốc điều hòa sinh trưởng | | | | |
| 1. | 24-Epibrassinolide (min 90%) | Basino 0.01SL | kích thích sinh trưởng/cam | Công ty CP Hợp Trí Summit |
| | | Brano 0.01SL | kích thích sinh trưởng/cam | Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời |
| | | Petersens 0.01SL | kích thích sinh trưởng/xoài, cam | Công ty TNHH TM SX Thôn Trang |
| 2. | 28-Homobrassinolide (min 95%) | Grow Fast 0.004SL | kích thích sinh trưởng/cà chua | Công ty TNHH BVTV TAT Hà Nội |
| 3. | Flumetralin (min 98%) | ADS-Rantio 250SC | diệt chồi nách/thuốc lá | Công ty TNHH ADU Việt Nam |
| 4. | Paclobutrazol (min 95%) | Pacitaly 15WP | điều hòa sinh trưởng/khoai lang | Công ty CP SAM |
| | | Pakloindia 23SC | điều hòa sinh trưởng/khoai lang | Công ty CP Hóa chất SAM |

| 5. Thuốc trừ ốc | | | | |
|-------------------------|-------------------------------|----------------|-------------------------|-----------------------------------------------|
| 1. | Metaldehyde (min 98.5%) | Galix 6GR | ốc sên nhỏ/hoa hồng | Công ty CP Genta Thụy Sĩ |
| 6. Thuốc trừ mối | | | | |
| 1. | Bifenthrin (min 97%) | Bifencid 5.0SC | mối/công trình xây dựng | Công ty TNHH Hóa sinh Vinchem |
| 2. | Chlorantraniliprole (min 93%) | Safe 200SC | mối/công trình xây dựng | Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm |